TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2024/HC-PT
Ngày: 25-6-2024
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Ngọc Thái**
ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông **Lê Văn Thành** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 117/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 5 năm 2024 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2024/HC-ST ngày 23/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1123/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Minh D, sinh năm: 1967;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Ngọc H, sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: Lô B, tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người bị kiện:

+ Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiêu S - Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q.

+ Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Trương Quang H1 – Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q.

Cùng địa chỉ trụ sở: Số H C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Sở Y tế tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh Đ - Giám đốc Sở Y tế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Tuấn S1 - Trưởng Phòng Tổ - Cán bộ Sở Y Tế.

Địa chỉ trụ sở: Số A N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 30/6/2022, Giám đốc Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh Quảng Ngãi ký ban hành Quyết định số 2503/QĐ-BHXH về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D (Lần đầu). Nội dung Quyết định có nêu: Kết luận: "Nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D là không đúng theo quy định pháp luật". Quyết định: "Điều 1. Giữ nguyên toàn bộ nội dung Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D là đúng theo quy định của pháp luật".

Trên cơ sở đơn khiếu nại gửi ngày 25/5/2022; nội dung đối thoại ghi tại Biên bản đối thoại ngày 06/6/2022 và nội dung làm việc ghi tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2022; bà D không thống nhất với Quyết định 2503/QĐ-BHXH và khởi kiện lên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết các vấn đề cụ thể nêu dưới đây theo quy định của Luật Tố tụng hành chính, với những lý do sau:

Bà Nguyễn Thị Minh D là người lao động làm việc trong khu vực nhà nước, không bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý nghỉ việc; nên theo hướng dẫn của B tại Phụ lục 01: Các loại giấy tờ làm căn cứ để cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH; vào ngày 04/4/2022, bà đã đến Bộ phận tiếp dân và trả kết quả thủ tục hành chính thuộc BHXH tỉnh Q nộp hồ sơ nội dung yêu cầu giải quyết: Ghi xác nhận thời gian đóng BHXH cho người tham gia được cộng nối thời gian nhưng

không phải đóng BHXH là hoàn toàn chính đáng. Sau đó, bà có đơn đề nghị giải quyết gửi ngày 06/5/2022; đơn khiếu nại gửi ngày 25/5/2022 là đúng quyền công dân. Việc BHXH tỉnh Q kết luận: "Nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D là không đúng theo quy định pháp luật" là vi phạm quyền công dân.

Xuyên suốt quá trình khiếu nại của bà, bà chỉ yêu cầu BHXH tỉnh Q trả lời và giải thích cụ thể lý do vì sao không áp dụng công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L để tính thời gian công tác đối với người lao động làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết khiếu nại, BHXH tỉnh Q đã không làm hết trách nhiệm và cũng chưa tiến hành tổ chức xác minh để làm rõ vụ việc mà xác định bà thuộc đối tượng áp dụng điểm c khoản 12 phần II Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ N hướng dẫn và quy định cụ thể về việc tính thời gian công tác của công nhân, viên chức nhà nước: Những trường hợp không do yêu cầu của tổ chức mà công nhân, viên chức tự ý xin thôi việc, quân nhân xin giải ngũ vì hoàn cảnh riêng, sau được trở lại làm việc thì thời gian công tác trước khi nghỉ việc hoặc giải ngũ không được tính là thời gian công tác liên tục mà chỉ được tính là thời gian công tác nói chung (thời gian nghỉ việc không tính)" là không đúng, không thấu tình đạt lý.

Vì rằng, nếu bà thuộc đối tượng này thì ngay từ thời điểm bà nhận Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 01/02/1990 của Chủ tịch UBND thị trấn Đ, huyện M về việc bổ nhiệm công tác và giữ chức vụ T trạm y tế cho đến ngày 28/02/1993 (trong thời gian này không có đơn vị nào thực hiện ký hợp đồng với bà), bà phải được nhận lương và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như tất cả viên chức nhà nước, nhưng trong 03 năm này bà chỉ được hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định số 212/QĐ-UB ngày 27/6/1991 của UBND huyện M phê duyệt số lượng và mức sinh hoạt phí cán bộ Trạm Y tế xã, thị trấn. Đồng thời, trong 03 năm công tác, bà không vi phạm kỷ luật, mà do hoàn cảnh gia đình sinh con nhỏ, không đủ sức khỏe để đạp xe đạp hơn 60km đến nơi làm việc và về nhà, nên bà có làm đơn xin nghỉ việc để chờ xin làm việc tại đơn vị mới, được Chủ tịch UBND thị trấn Đ, huyện M chấp thuận và ký Quyết định cho thôi việc kể từ ngày 01/3/1993 và chưa nhận bất cứ khoản tiền trợ cấp nào.

Trong thời gian nghỉ chờ việc, bà đã đi học và tốt nghiệp Y sĩ chuyển sang điều dưỡng trung học ở Trường trung học Y tế tỉnh Q. Sau đó, ngày 21/7/1995, Ban Tổ chức chính quyền tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 371/QĐ-TCCQ phân công bà đến nhận công tác tại Sở Y tế tỉnh Q và đã được điều động về Bệnh viện đa khoa tỉnh Q công tác theo Quyết định số 679/QĐ-YT ngày 02/8/1995.

Từ sự nhận thức của bà về mục đích, ý nghĩa nhân văn của Đảng và Nhà nước trong nội hàm công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH và căn cứ vào bộ hồ sơ đầy đủ mà bà đã gửi đến Bảo hiểm xã hội tỉnh Q.

Nay, bà Nguyễn Thị Minh D yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Hủy Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2022 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D (Lần đầu).

- Hủy Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D.

- Buộc Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q và Bảo hiểm xã hội tỉnh Q xác nhận lại việc đóng bảo hiểm xã hội cho bà trong thời gian công tác từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 đảm bảo đúng chế độ chính sách cho người lao động làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Tại Văn bản số 4289/BHXH-TTKT ngày 17/8/2023, số 5289/BHXH-TTKT ngày 13/11/2023, người bị kiện Giám đốc Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh Q ***trình bày:***

Ngày 12/5/2022, BHXH tỉnh Q nhận được đơn đề nghị giải quyết đề ngày 06/5/2022 của bà Nguyễn Thị Minh D, nội dung: Đề nghị cộng nối thời gian tham gia nhưng không phải đóng BHXH từ tháng 02/1990 đến tháng 02/1993.

Qua xem xét nội dung đề nghị, căn cứ hồ sơ và đối chiếu với các quy định, BHXH tỉnh đã trả lời bà Nguyễn Thị Minh D theo công văn số 1907/BHXH- CST ngày 19/5/2022 về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D; nội dung như sau:

Tại điểm c, khoản 12 phần II Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ N hướng dẫn và quy định cụ thể về việc tính thời gian công tác của công nhân, viên chức nhà nước: "Còn những trường hợp không do yêu cầu của tổ chức mà công nhân, viên chức tự ý xin thôi việc, quân nhân xin giải ngũ vì hoàn cảnh riêng, sau được trở lại làm việc thì thời gian công tác trước khi nghỉ việc hoặc giải ngũ không được tính là thời gian công tác liên tục mà chỉ được tính là thời gian công tác nói chung (thời gian nghỉ việc không tính)...".

Tại Điều 1 Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn: "Cán bộ y tế có bằng cấp (bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, y tá, nữ hộ sinh, dược tá, lương y) có thời gian làm việc tại trạm y tế

xã, phường, thị trấn (sau đây được gọi chung là cấp xã) được hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định số 123/HĐBT ngày 19/8/1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc sửa đổi chế độ, chính sách đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn, liền sau đó được ký hợp đồng làm việc tại trạm y tế cấp xã theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở thì thời gian công tác từ ngày 01 tháng 9 năm 1987 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1994 được tính là thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội."

Tại điểm a, b khoản 1 phần II Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BYT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/01/2005 của Bộ Y - Bộ L - Bộ T1 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn:

"1. Cán bộ y tế cấp xã được tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi có đủ cả 2 điều kiện sau:

a) Đã làm việc tại trạm y tế cấp xã trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 1987 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 và được hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định số 123/HĐBT ngày 19 tháng 8 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc sửa đổi chế độ chính sách đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn.

b) Có tên trong danh sách cán bộ của trạm y tế cấp xã đến 31 tháng 12 năm 1994, liền sau đó được ký hợp đồng làm việc tại trạm y tế cấp xã và được hưởng tiền lương theo ngạch, bậc lương quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang."

Theo nội dung đơn đề nghị đề ngày 06/5/2022 của bà D, do hoàn cảnh gia đình sinh con nhỏ và làm việc xa nhà nên bà D có làm đơn xin thôi việc để chờ xin làm việc tại đơn vị mới; ngày 25/02/1993, UBND thị trấn M đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-UB về việc cho thôi việc đối với bà Nguyễn Thị Minh D kể từ ngày 01/3/1993. Vì vậy, đối chiếu các quy định trên, trường hợp bà D tự ý xin thôi việc không do yêu cầu của tổ chức và không có tên trong danh sách cán bộ của trạm y tế cấp xã đến ngày 31/12/1994, cho nên không thuộc diện được cộng nối thời gian công tác khi làm cán bộ y tế xã từ tháng 02/1990 đến tháng 02/1993 để hưởng BHXH.

Ngày 26/5/2022, BHXH tỉnh Q nhận được đơn khiếu nại đề ngày 25/5/2022 của bà Nguyễn Thị Minh D (đồng kính gửi: Giám đốc Sở LĐTB &

Xã hội tỉnh Q, Tổng Giám đốc B1), nội dung: không đồng ý nội dung trả lời tại Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của BHXH tỉnh Q và tiếp tục đề nghị BHXH tỉnh Q xem xét áp dụng quy định tại công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L về việc hướng dẫn tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995 để cộng nối thời gian công tác cho bà từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 tại Trạm y tế thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 03/6/2022, B đã có công văn số 1513/BHXH-TST về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D; nội dung trả lời như sau:

Nội dung đề nghị của bà đã được BHXH tỉnh Q trả lời tại Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D là đúng quy định.

Ngày 06/6/2022, BHXH tỉnh Q đã tiến hành mời bà Nguyễn Thị Minh D đến đối thoại về nội dung đơn khiếu nại đề ngày 25/5/2022; kết quả đối thoại:

Bà Nguyễn Thị Minh D không thống nhất nội dung trả lời tại công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của BHXH tỉnh Q; đề nghị Giám đốc BHXH tỉnh Q trả lời bằng văn bản lý do tại sao không áp dụng công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L để giải quyết hồ sơ cộng nối thời gian của bà D.

Tại phần I công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 quy định: "I. Về tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu đủ điều kiện hưởng nhưng chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân và công an nhân dân theo quy định tại khoản 6 Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Điều 23 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, Thông tư số 59/2015/TT- BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ L - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tại khoản 6 Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 quy định: "6. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu đủ điều kiện hưởng nhưng chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân và C."

Theo quy định trên, trường hợp của bà D yêu cầu cộng nối thời gian công tác từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 (thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995) là không có cơ sở thực hiện; vì nội dung văn bản quy định việc tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây (như đã nêu tại công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 và Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2022 của BHXH tỉnh Q).

Ngày 30/6/2022, BHXH tỉnh Q đã ban hành Quyết định số 2503/QĐ-BHXH về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D (lần đầu); xác định:

Giữ nguyên toàn bộ nội dung Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D là đúng theo quy định của pháp luật.

Trên đây là toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D; Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên nội dung trả lời lại công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 của bà Nguyễn Thị Minh D và Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2022 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D (lần đầu) của Giám đốc BHXH tỉnh Q.

Bảo hiểm xã hội tỉnh Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để xem xét và giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Văn bản số 3277/SYT-TCCB ngày 16/11/2023, số 236/SYT-TCCB ngày 23/01/2024 và trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Y tế tỉnh Q ***trình bày:***

Đối với nội dung Công văn số 606/SYT ngày 28/6/2007 của Sở Y tế tỉnh Q gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Q là đề nghị giải quyết chế độ bảo biểm xã hội đối với cán bộ y tế cấp xã đủ điều kiện áp dụng Quyết định 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Đối chiếu với các quy định tại Quyết

định số 182/2004/QĐ-TTg nêu trên cho thấy, bà Nguyễn Thị Minh D có thời gian công tác tại Trạm Y tế thị trấn Đ từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993, nên bà không đủ điều kiện để áp dụng quy định tại Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2024/HC-ST ngày 23/2/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 118, 119, 123 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ N; Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn; Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BYT- BLĐTBXH-BTC ngày 18/01/2005 của Bộ Y - Bộ L - Bộ T1 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn; Điều 20, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 cho bà Nguyễn Thị Minh D.

- Hủy Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2023 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị Minh D.

- Buộc Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q và Bảo hiểm xã hội tỉnh Q xác nhận lại việc đóng bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị Minh D trong thời gian công tác từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động làm việc trong khu vực Nhà nước trước ngày 01/01/1995.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/3/2024, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Minh D giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh D giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Minh D đúng thủ tục và trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành của các công văn và quyết định bị khởi kiện.

Quá trình nhận đơn, tiến hành xác minh và giải quyết đơn về việc đề nghị xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia được cộng nối thời gian nhưng không phải đóng bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị Minh D, Bảo hiểm xã hội tỉnh Q đã ban hành Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q ban hành Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2022 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 118, 119 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 20, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Theo Quyết định số 27/QĐ-UB Ngày 24/01/1990 của Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi) về việc bổ nhiệm công tác đối với bà Nguyễn Thị Minh D, thì bà D được bổ nhiệm công tác và nhận chức vụ Trưởng trạm y tế thị trấn Đ. Ngày 27/6/1991, UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-UB về việc phê chuẩn số lượng và mức sinh hoạt phí cán bộ Trạm y tế xã, thị trấn, trong đó có bà Nguyễn Thị Minh D. Ngày 25/02/1993, xét đơn xin nghỉ việc của bà Nguyễn Thị Minh D, đề nghị của đồng chí Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực VHXH thị trấn M, UBND thị trấn M ban hành Quyết định số 06/QĐ-UB về việc cho thôi việc đối với bà Nguyễn Thị Minh D. Sau khi được UBND huyện M cho thôi việc theo nguyện vọng, bà Nguyễn Thị Minh D tham gia học lớp Y sĩ sang Điều dưỡng trung học tại Trường T. Ngày 21/7/1995, Trưởng Ban T2 ban hành Quyết định số 371/QĐ-TCCQ về việc điều động, thuyên chuyển, phân công công chức, viên chức; theo đó, bà Nguyễn Thị Minh D được phân công đến nhận công tác tại Sở Y tế tỉnh Q. Ngày 02/8/1995, Sở Y tế tỉnh Q ban hành Quyết định số 679/QĐ-YT phân công bà Nguyễn Thị Minh D đến nhận công tác tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Q, kể từ ngày 01/8/1995. Ngày 21/02/2023, Sở Y ban hành Thông báo số 250/TB-SYT về việc nghỉ hưu đối với bà Nguyễn Thị Minh D, kể từ ngày 01/8/2023.

[2.2.2] Người khởi kiện là Nguyễn Thị Minh D cho rằng, bà là người lao động làm việc trong khu vực nhà nước, không bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý nghỉ việc; trong 03 năm công tác, bà không vi phạm kỷ luật, mà do hoàn cảnh gia đình sinh con nhỏ, không đủ sức khỏe, nên bà có làm đơn xin nghỉ việc để chờ xin làm việc tại đơn vị mới, đơn được Chủ tịch UBND thị trấn Đ, huyện M chấp thuận, ký Quyết định cho thôi việc kể từ ngày 01/3/1993 và chưa nhận bất cứ khoản tiền trợ cấp nào. Nên theo hướng dẫn của B tại Phụ lục 01: Các loại giấy tờ làm căn cứ để cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH; công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L để tính thời gian công tác đối với người lao động làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995 là bà đủ điều kiện để cộng nối thời gian tham gia nhưng không phải đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 02/1990 đến tháng 02/1993.

[2.2.3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ ngày 01/02/1990 đến ngày 01/3/1993 bà Nguyễn Thị Minh D được UBND huyện M bổ nhiệm và nhận công tác tại Trưởng trạm y tế thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi), trong thời gian công tác, bà được bố trí công việc tại Trạm Y tế thị trấn Đ giữ chức vụ Trưởng trạm và được hưởng mức sinh hoạt phí theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 27/6/1991 của UBND huyện M. Ngày 25/02/1993, xét đơn xin nghỉ việc của bà Nguyễn Thị Minh D

nên UBND thị trấn M đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-UB về việc cho thôi việc đối với bà Nguyễn Thị Minh D.

Theo quy định tại điểm c khoản 12 phần II Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ N hướng dẫn và quy định cụ thể về việc tính thời gian công tác của công nhân, viên chức nhà nước: *"Còn những trường hợp không do yêu cầu của tổ chức mà công nhân, viên chức tự ý xin thôi việc, quân nhân xin giải ngũ vì hoàn cảnh riêng, sau được trở lại làm việc thì thời gian công tác trước khi nghỉ việc hoặc giải ngũ không được tính là thời gian công tác liên tục mà chỉ được tính là thời gian công tác nói chung (thời gian nghỉ việc không tính)..."*.

Tại Điều 1 Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ Tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn: *"Cán bộ y tế có bằng cấp (bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, y tá, nữ hộ sinh, dược tá, lương y) có thời gian làm việc tại trạm y tế xã, phường, thị trấn (sau đây được gọi chung là cấp xã) được hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định số 123/HĐBT ngày 19 tháng 8 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc sửa đổi chế độ, chính sách đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn, liền sau đó được ký hợp đồng làm việc tại trạm y tế cấp xã theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 58/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở thì thời gian công tác từ ngày 01 tháng 9 năm 1987 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1994 được tính là thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội."*

Tại điểm a, b, khoản 1 phần II Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BYT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/01/2005 của Bộ Y - Bộ L - Bộ T1 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn:

"1. Cán bộ y tế cấp xã được tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi có đủ cả 2 điều kiện sau:

a) Đã làm việc tại trạm y tế cấp xã trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 1987 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 và được hưởng sinh hoạt phí theo Quyết định số 123/HĐBT ngày 19 tháng 8 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc sửa đổi chế độ chính sách đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn.

b) Có tên trong danh sách cán bộ của trạm y tế cấp xã đến 31 tháng 12 năm 1994, liền sau đó được ký hợp đồng làm việc tại trạm y tế cấp xã và được hưởng tiền lương theo ngạch, bậc lương quy định tại Nghị định số 25/CP ngày

23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang."

Bà Nguyễn Thị Minh D đã được UBND thị trấn M cho thôi việc theo nguyện vọng, không phải nghỉ việc do yêu cầu của tổ chức kể từ ngày 01/3/1993. Thời gian bà D công tác tại Trạm Y tế thị trấn Đ thuộc giai đoạn quản lý toàn diện của UBND huyện, bà Nguyễn Thị Minh D nghỉ việc trước khi Trung tâm y tế huyện M bàn giao cho Sở Y tế tỉnh quản lý vào năm 1995; bà nghỉ việc từ ngày 01/3/1993 trước ngày 31/12/1994. Do đó, khi lập danh sách để tính thời gian công tác của cán bộ y tế theo Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg để hưởng chế độ BHXH đối với cán bộ y tế xã, bà Nguyễn Thị Minh D không thuộc đối tượng quản lý của Sở Y tế tỉnh Q nên bà không có tên trong danh sách cán bộ y tế cấp xã thuộc đối tượng được tính thời gian công tác từ ngày 01/9/1987 đến ngày 31/12/1994 theo Công văn số 606/SYT ngày 28/6/2007.

Mặt khác, theo công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L về việc hướng dẫn tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995, đây là nội dung hướng dẫn các trường hợp đủ điều kiện được tính thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995 nhưng không còn hồ sơ gốc. Tuy nhiên, theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện, bà D không thuộc trường hợp không còn hồ sơ gốc, bà có đầy đủ hồ sơ thể hiện quá trình công tác trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995 nhưng tính đến ngày 01/3/1993 bà đã nghỉ việc tại Trạm Y tế thị trấn Đ theo Quyết định số 06/QĐ-UB ngày 25/02/1993 đến ngày 01/8/1995 bà mới được nhận công tác tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Q theo Quyết định số 679/QĐ-SYT ngày 02/8/1995 của Sở Y tế tỉnh Q.

Tại khoản 6 Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 quy định: *"6. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu đủ điều kiện hưởng nhưng chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân, và công an nhân dân."*

Như vậy, từ ngày 02/3/1993 đến trước ngày 01/8/1995, bà D không nhận công tác tại bất kỳ đơn vị nào thuộc ngành y tế tỉnh Quảng Ngãi, cũng không có bất kỳ văn bản nào của UBND huyện M hay Sở Y tế tỉnh Q cử bà tham gia đào tạo hoặc bồi dưỡng trong lĩnh vực y tế; bà Nguyễn Thị Minh D cũng không có thời gian công tác liên tục đến hết ngày 31/12/1994. Đồng thời, đối chiếu với

quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị Minh D thể hiện, bà bắt đầu tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 8/1995, thời gian bà tham gia đóng bảo hiểm xã hội là phù hợp với quá trình công tác tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Q cho đến khi bà nghỉ hưu theo quy định. Nên bà D yêu cầu cộng nối thời gian công tác từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 (thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995) là không có căn cứ.

Do đó, Bảo hiểm xã hội tỉnh Q ban hành Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 đối với bà Nguyễn Thị Minh D là đúng quy định của pháp luật.

[2.2.4] Ngày 25/5/2022, bà Nguyễn Thị Minh D gửi đơn khiếu nại đến B, bà yêu cầu cộng nối thời gian công tác của bà từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 tại Trạm y tế thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở quá trình làm việc thực tế của bà, đối chiếu với các quy định của pháp luật, ngày 03/6/2022, B đã trả lời tại Công văn số 1513/BHXH-TST, đối với yêu cầu của bà D, Bảo hiểm xã hội tỉnh Q đã ban hành công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 là đúng quy định.

[2.2.5] Do không đồng ý với nội dung trả lời của Bảo hiểm xã hội tại Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022, bà Nguyễn Thị Minh D đã khiếu nại đến Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q. Như đã nhận định nêu trên, việc Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi giải quyết đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị Minh D tại Công văn số 1907/BHXH-CST là đúng quy định của pháp luật nên Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q giải quyết không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị Minh D tại Quyết định số 2503/QĐ-BHXH là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Do Công văn số 1907/BHXH-CST ngày 19/5/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Q và Quyết định số 2503/QĐ-BHXH ngày 30/6/2022 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q ban hành là đúng quy định của pháp luật nên việc bà Nguyễn Thị Minh D yêu cầu buộc Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Q và Bảo hiểm xã hội tỉnh Q xác nhận lại việc đóng bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị Minh D trong thời gian công tác từ ngày 01/02/1990 đến ngày 28/02/1993 đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động làm việc trong khu vực Nhà nước trước ngày 01/01/1995 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, không có thêm tài liệu, chứng cứ mới, do đó, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc bác

kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2024/HC-ST ngày 23/2/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Minh D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng theo biên lai thu số 0002246 ngày 10/4/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Hợp